

Số: *1068* /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 30 tháng 6 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đề án xây dựng trường mầm non và phổ thông tỉnh Hưng Yên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005;

Căn cứ Kết luận số 03 - KL/TU ngày 14/6/2011 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án xây dựng trường mầm non và phổ thông tỉnh Hưng Yên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia;

Xét đề nghị của sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án xây dựng trường mầm non và phổ thông tỉnh Hưng Yên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Giáo dục & Đào tạo, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *đ*

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- CV: VHXX, KTTH, NC;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

ĐỀ ÁN

XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG TỈNH HƯNG YÊN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA

GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1068 /QĐ - UBND ngày 30 / 6 /2011 của
UBND tỉnh)*

Hưng Yên, tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

TT	Nội dung	Trang
	MỞ ĐẦU	1
I	Thực trạng mạng lưới các trường mầm non, trường phổ thông tỉnh Hưng Yên và kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến 2010	1
	1. Các trường Mầm non	1
	2. Các trường Tiểu học	2
	3. Các trường THCS	2
	4. Các trường THPT	2
	Đánh giá chung	3
II	Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia từ 2011 đến 2015	3
	1. Mục tiêu chung	3
	2. Các nhiệm vụ cụ thể	3
III	Các giải pháp chủ yếu	4
	1. Xác định các tiêu chí còn thiếu và xây dựng lộ trình, tiến độ thực hiện	4
	1.1. Xác định các tiêu chí còn thiếu theo quy định	4
	a. Đối với bậc mầm non	4
	b. Đối với bậc tiểu học	4
	c. Đối với trung học cơ sở	4
	d. Đối với trung học phổ thông	5
	1.2. Xây dựng lộ trình, tiến độ thực hiện	5
	2. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp của các cấp, các ngành và đẩy mạnh công tác xã hội hóa	6
	3. Tăng cường vai trò tham mưu, tổ chức thực hiện của ngành Giáo dục và Đào tạo	6
	4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục	7
	5. Phát huy hiệu quả, nâng cao chất lượng các trường đã đạt chuẩn quốc gia	7
	6. Giải pháp về cơ sở vật chất, tài chính và thiết bị giáo dục	7
	6.1. Khắc phục thực trạng diện tích đất thiếu của các nhà trường xây dựng chuẩn quốc gia	7
	6.2. Về cơ chế tài chính	8
	6.3. Dự toán tổng số kinh phí từ các nguồn đầu tư cho xây dựng trường chuẩn quốc gia các cấp học của toàn tỉnh	8
	6.4. Dự toán kinh phí từ nguồn ngân sách của tỉnh đầu tư cho xây dựng trường chuẩn quốc gia trong kế hoạch 5 năm và lộ trình đầu tư	9
	6.5. Về thiết bị giáo dục	9
	7. Phân cấp trách nhiệm	10
IV	Tổ chức thực hiện	10
	KẾT LUẬN	11

MỞ ĐẦU

Hung Yên là tỉnh có truyền thống văn hiến và hiếu học. Qua gần 70 năm cách mạng, Hung Yên có nền giáo dục phát triển. Nhất là sau tái lập tỉnh, được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, các cấp uỷ Đảng chính quyền và toàn dân, Giáo dục và Đào tạo Hung Yên sớm ổn định, phát triển nhanh và đạt được kết quả hết sức quan trọng, luôn luôn đứng ở vị trí xứng đáng trong toàn quốc, cũng như các tỉnh khu vực đồng bằng sông Hồng. Năm 2004 tỉnh Hung Yên được nhận cờ "Đơn vị dẫn đầu toàn quốc" về Giáo dục và Đào tạo.

Từ đó đến nay những chỉ số cơ bản đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo của Hung Yên luôn đứng ở tốp đầu toàn quốc cũng như khu vực. Tuy vậy, một số năm gần đây, một số chỉ số của giáo dục Hung Yên đang giảm so với các tỉnh trong vùng. Trong đó tỷ lệ trường mầm non và phổ thông đạt Chuẩn quốc gia của Hung Yên trong nhóm thấp nhất khu vực.

Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Quán triệt thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hung Yên lần thứ XVII, UBND tỉnh xây dựng "Đề án xây dựng trường mầm non và phổ thông tỉnh Hung Yên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2015".

Đề án đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2006- 2010 theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và "Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hung Yên giai đoạn 2006-2010 và một số định hướng đến năm 2015". Đồng thời xác định mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng trường chuẩn quốc gia tỉnh Hung Yên giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020, theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và "Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hung Yên giai đoạn 2011-2015 và một số định hướng đến năm 2020", nhằm tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh và cùng với cả nước.

I. Thực trạng mạng lưới các trường mầm non, trường phổ thông tỉnh Hung Yên và kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến 2010

Xem phụ lục số 2 (khảo sát các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng)

1. Các trường Mầm non

Toàn tỉnh có 171 trường mầm non (7 trường công lập, 164 trường ngoài công lập), trong đó có 27 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 15,78%. So với các tỉnh trong khu vực ĐBSH thì Hung Yên là tỉnh thấp nhất.

Nguyên nhân:

- Qua rà soát, điều tra các đơn vị đăng ký phấn đấu để đạt chuẩn, trong 5 tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia các trường thực hiện được tiêu chuẩn 1 (tổ chức và quản lý), tiêu chuẩn 3 (chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ) và tiêu chuẩn 5 (thực hiện xã hội hóa giáo dục).

Đề nghị tham khảo Phụ lục 1 về quy định tiêu chuẩn để công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

- Như vậy phải tập trung vào xây dựng tiêu chuẩn 2 (đội ngũ giáo viên và nhân viên) và tiêu chuẩn 4 (quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và thiết bị) đạt chuẩn quốc gia.

2. Các trường Tiểu học

Toàn tỉnh có 169 trường tiểu học, trong có 92 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 54,44%. So với các tỉnh trong khu vực thì Hưng Yên là tỉnh thấp nhất.

Nguyên nhân:

- Qua rà soát, điều tra các đơn vị đăng ký phấn đấu để đạt chuẩn, trong 5 tiêu chuẩn thì 4 tiêu chuẩn (1, 2, 4, 5) các trường trong kế hoạch phấn đấu thực hiện được.

- Như vậy, chỉ còn tập trung đầu tư phấn đấu tiêu chuẩn 3. Đó là cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.

3. Các trường THCS

Toàn tỉnh có 170 trường THCS, trong đó có 50 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 29,4%. So với các tỉnh trong khu vực thì Hưng Yên là tỉnh xếp thứ 7.

Nguyên nhân:

- Qua rà soát, điều tra các đơn vị đăng ký phấn đấu để đạt chuẩn, trong 5 tiêu chuẩn thì 4 tiêu chuẩn (1, 2, 3, 5) các trường trong kế hoạch xây dựng đạt chuẩn quốc gia phấn đấu thực hiện được.

- Như vậy, chỉ còn tập trung phấn đấu thực hiện tiêu chuẩn 4 về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.

4. Các trường THPT

Toàn tỉnh có 37 trường THPT (26 trường công lập, 11 trường ngoài công lập), trong đó có 5 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 13,5%. So với các tỉnh trong khu vực thì Hưng Yên là tỉnh xếp thứ 7.

Nguyên nhân:

- Qua rà soát điều tra các đơn vị đăng ký phấn đấu để đạt chuẩn, trong 5 tiêu chuẩn thì 4 tiêu chuẩn (1, 2, 3, 5) các trường trong kế hoạch xây dựng đạt chuẩn quốc gia phấn đấu thực hiện được.

- Như vậy chỉ còn tập trung phấn đấu thực hiện tiêu chuẩn 4 về cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.

Đánh giá chung

Hưng Yên nằm trong khu vực các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, là vùng giáo dục phát triển nhất trong cả nước. Ngay từ những năm đầu Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo mục tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia, tỉnh Hưng Yên là tỉnh có phong trào phấn đấu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mạnh, cùng với Bắc Ninh, Nam Định.

Những năm qua, do nhiều nguyên nhân như: những năm gần đây, công tác tham mưu kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia của ngành giáo dục đào tạo

còn thụ động, một số nơi chưa chú trọng bảo đảm toàn diện các tiêu chí, nhất là về chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, chất lượng giáo dục; cơ chế đầu tư kinh phí tập trung xây dựng trường chuẩn chưa rõ, công tác xã hội hóa giáo dục chưa mạnh mẽ; công tác tuyển dụng, bố trí giáo viên và thực hiện chính sách bồi dưỡng đội ngũ giáo viên còn bất cập ... dẫn đến kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia của Hưng Yên thấp hơn so với tất cả các tỉnh trong khu vực (tham khảo kết quả của một số tỉnh về công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đến 30/12/2010, xem phụ lục 2).

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã rất quan tâm chỉ đạo. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và "Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2015 và một số định hướng đến năm 2020" đã xây dựng mục tiêu phát triển giáo dục đào tạo nói chung, xây dựng trường chuẩn quốc gia nói riêng, "duy trì Hưng Yên thuộc nhóm các tỉnh dẫn đầu về giáo dục đào tạo của cả nước".

Năm 2007, thực hiện Chương trình làm việc của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã giao sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng "Đề án trường mầm non và phổ thông chuẩn quốc gia" trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại phiên họp ngày 15/8/2007.

Việc thể chế hóa Nghị quyết và triển khai thực hiện Đề án: UBND tỉnh ra Quyết định ban hành Kế hoạch vào tháng 5/2009.

II. Mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015

1. Mục tiêu chung

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XVII đã xác định chỉ tiêu cơ bản về việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia các bậc học là: **"30% trường mầm non, 80% trường tiểu học, 55% trường trung học cơ sở và 30% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia"**.

2. Nhiệm vụ cụ thể

Căn cứ vào mục tiêu chung thì số trường phải phấn đấu đạt chuẩn quốc gia đối với các bậc học từ nay đến năm 2015 là:

2.1. Bậc mầm non: Số trường phải xây dựng đạt chuẩn quốc gia là 52. Hiện tại đã có 27 trường đạt chuẩn quốc gia, còn phải phấn đấu thêm ít nhất 25 trường.

2.2. Bậc tiểu học: Số trường phải xây dựng đạt chuẩn quốc gia là 136. Hiện tại đã có 92 trường đạt chuẩn quốc gia, còn phải phấn đấu thêm ít nhất 44 trường.

2.3. Cấp THCS: Số trường phải xây dựng đạt chuẩn quốc gia là 94. Hiện tại đã có 50 trường đạt chuẩn quốc gia, còn phải phấn đấu thêm ít nhất 44 trường.

2.4. Cấp THPT: Số trường phải xây dựng đạt chuẩn quốc gia là 12. Hiện tại đã có 5 trường đạt chuẩn quốc gia, còn phải phấn đấu thêm ít nhất 7 trường.

Tỉnh đã rà soát và chỉ đạo UBND các huyện, thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo và các trường THPT. Căn cứ vào đăng ký của các huyện, thành phố và các trường THPT, số lượng các trường phấn đấu đến 2015 sẽ đạt được mục tiêu đề ra. Tuy vậy cần phải xác định tiến độ và có nhiều giải pháp đồng bộ, toàn diện.

III. Các giải pháp chủ yếu

1. Xác định các tiêu chí còn thiếu và lộ trình, tiến độ thực hiện

1.1. Xác định các tiêu chí còn thiếu theo quy định

Theo mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể trên, Đề án xác định trong 5 năm tới phải xây dựng được 120 trường chuẩn đạt chuẩn quốc gia. Qua rà soát các trường đã đăng ký, từ mầm non đến THPT: Các tiêu chí cơ bản đạt yêu cầu, tuy vậy một số tiêu chí còn thiếu chưa đạt; đề án chỉ xác định các tiêu chí còn thiếu so với quy định để công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, cụ thể như sau:

a. Đối với bậc mầm non

- Một số trường thiếu diện tích đất theo quy định, thống kê tổng diện tích đất còn thiếu là 12388 m². (tập trung vào 5 trường, đề nghị xem phụ lục số 7)

- Số “Phòng sinh hoạt chung” cần xây dựng là 130 phòng, phòng hiệu bộ và hành chính cần xây dựng là 94 phòng.

- Thiết bị, đồ chơi các trường đăng ký phấn đạt chuẩn quốc gia còn thiếu, đặc biệt là đồ chơi ngoài trời.

- Một số đơn vị còn thiếu hoặc phải xây lại cổng trường, tường bao, nhà vệ sinh, lán xe.

(Xem khái toán chi tiết của từng trường, từng huyện ở phụ lục 7)

b. Đối với bậc tiểu học

- Tổng diện tích đất còn thiếu của các trường là 8388 m² (tập trung vào 6 trường, đề nghị xem phụ lục số 8)

- Số phòng học và phòng chức năng còn thiếu là 393 phòng, phòng hành chính còn thiếu là 228 phòng.

- Thiết bị phục vụ công tác giảng dạy còn thiếu.

- Một số đơn vị còn thiếu hoặc phải xây lại cổng trường, tường bao, nhà vệ sinh, lán xe.

(Xem khái toán chi tiết từng trường, từng huyện ở phụ lục 8)

c. Đối với trung học cơ sở

- Tổng diện tích đất còn thiếu là 2632 m². (tập trung vào 1 trường, đề nghị xem phụ lục số 9)

- Số phòng cần xây dựng là:

+ Phòng học bộ môn 166

+ Phòng học 144

+ Phòng hành chính 214

- Thiết bị, bàn ghế phục vụ công tác giảng dạy còn thiếu.

- Một số đơn vị còn thiếu hoặc phải xây lại cổng trường, tường bao, nhà vệ sinh, lán xe.

(Xem khái toán chi tiết từng trường, từng huyện ở phụ lục 9).

d. Đối với trung học phổ thông

- Diện tích đất còn thiếu: Không

- Mỗi trường cần tối thiểu các phòng học bộ môn: 01 Lý, 01 Hoá, 01 Sinh, 02 Tin, 01 phòng học đa năng. Số phòng còn thiếu là (trừ Trần Quang Khải và Nguyễn Trung Ngạn): 5 trường x 6 phòng = 30 phòng.

- Mỗi trường cần 01 phòng truyền thống, 01 thư viện; vậy số phòng còn thiếu là: 7 trường x 2 phòng = 14 phòng.

- Thiết bị phòng học bộ môn và thư viện của các trường phần đầu đạt chuẩn quốc gia còn thiếu.

- Mỗi trường THPT chuẩn quốc gia cần có 01 nhà tập đa năng.

1.2. Xây dựng lộ trình, tiến độ thực hiện

Căn cứ mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và căn cứ bản đăng ký lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia của các đơn vị giai đoạn từ 2011 đến 2015, có 120 trường, gồm: 25 trường mầm non, 44 trường tiểu học, 44 trường THCS và 7 trường THPT trên địa bàn các huyện, thành phố.

Cụ thể như sau:

Năm	Số trường MN	Số trường TH	Số trường THCS	Số trường THPT	Cộng theo năm
2011	12	12	12	3	39
2012	7	8	10	3	28
2013	5	11	12	1	29
2014	1	9	9	0	19
2015	0	4	1	0	5
Cộng theo bậc học	25	44	44	7	120

(Tên trường cụ thể xem phụ lục 3, 4, 5, 6)

Giai đoạn đến 2015 phần đầu vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội từ 5 - 10% tổng số trường chuẩn ở mỗi cấp học .

2. Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, sự phối hợp của các cấp, các ngành và đẩy mạnh công tác xã hội hóa

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền và toàn bộ hệ thống chính trị nhằm tạo ra sự chuyển biến về nhận thức trong lãnh đạo của địa phương, giáo viên, công nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh; trên cơ sở đó huy động sức mạnh tổng hợp của nhà trường và xã hội để xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền tập trung vào các nội dung:

+ Mục đích, ý nghĩa của việc xây dựng trường chuẩn quốc gia.

+ Các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học.

+ Kế hoạch và các bước thực hiện của nhà trường.

+ Trách nhiệm của thầy và trò, cha mẹ học sinh, của các cấp quản lý nhà nước ở địa phương và các lực lượng xã hội trong công tác xây dựng trường chuẩn.

- Đẩy mạnh vai trò hoạt động của Hội khuyến học, làm cho toàn xã hội và nhân dân xác định được trách nhiệm của mình trong công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

- Công tác vận động, tuyên truyền giáo dục bằng nhiều hình thức (phương tiện thông tin đại chúng, các cuộc họp tại cộng đồng xã, phường, tổ chức tham quan học tập...); và bằng mọi lực lượng (nhà trường, chính quyền, các tổ chức đoàn thể...) để mọi người ngày càng nhận thức tốt hơn về vai trò của giáo dục đào tạo đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, đối với kỹ năng sống, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- Thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng, của cha mẹ học sinh, của các doanh nhân, của các nhà hảo tâm cả về ngày công, trí tuệ, trang thiết bị và kinh phí. Phải làm cho mục tiêu xây dựng trường chuẩn quốc gia trở thành trách nhiệm của mỗi người dân và cộng đồng.

3. Tăng cường vai trò tham mưu, tổ chức thực hiện của ngành Giáo dục và Đào tạo

Sở Giáo dục và Đào tạo là nòng cốt, tích cực phối hợp với các cấp các ngành trong tỉnh, chủ động tham mưu thực hiện Đề án.

3.1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu thành lập Ban chỉ đạo của tỉnh thực hiện Đề án.

- Chủ trì việc phối hợp với các sở, ngành, tổng hợp báo cáo đề xuất với UBND tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Đề án, chịu trách nhiệm hoàn thành các mục tiêu kế hoạch của Đề án.

- Tích cực đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng dạy và học, đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện; tăng cường công tác quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo và quản lý trong các nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, trong sạch.

- Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các đơn vị thực hiện các tiêu chuẩn thuộc trách nhiệm và chức năng của ngành.

- Hàng năm tiến hành tổng kết, đánh giá công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia đối với các phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường THPT.

3.2. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu thành lập Ban chỉ đạo của huyện thực hiện Đề án.

- Chủ trì việc phối hợp với các ban, ngành, tổng hợp báo cáo đề xuất với UBND huyện trong quá trình triển khai thực hiện Đề án; chịu trách nhiệm hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ của Đề án; chịu trách nhiệm hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đề án trên địa bàn.

- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các đơn vị thuộc trách nhiệm và chức năng của ngành cấp huyện.

- Hàng năm tiến hành tổng kết, đánh giá công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia đối với các trường mầm non, tiểu học, THCS

3.3. Các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT

- Tham mưu thành lập Ban chỉ đạo của xã thực hiện Đề án.
- Tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn thuộc trách nhiệm của nhà trường.

4. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

- Xây dựng tiêu chuẩn đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng phải đạt tiêu chuẩn quy định theo chuẩn và Điều lệ trường mầm non, Điều lệ trường phổ thông.

- Giáo viên phải đủ số lượng các bộ môn và đạt trình độ chuẩn, đảm bảo đủ tỉ lệ giáo viên/lớp. Các nhân viên phải có trình độ chuẩn qui định cho các bậc học trở lên hoặc có chứng chỉ nghiệp vụ phù hợp. Riêng ngành học mầm non không tuyển giáo viên chưa qua đào tạo.

- Có giải pháp đổi mới công tác tuyển dụng đội ngũ giáo viên của tỉnh:

- Tăng cường trách nhiệm của trường cao đẳng sư phạm Hưng Yên, phối hợp tốt với các trường Đại học sư phạm, trường cán bộ quản lý giáo dục Trung ương. Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, nâng chuẩn đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

5. Phát huy hiệu quả, nâng cao chất lượng các trường đã đạt chuẩn quốc gia

- Những trường mầm non, tiểu học, THCS và THPT đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia phải lập kế hoạch cụ thể về việc củng cố, nâng cao chất lượng 5 tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia. Phấn đấu để đạt chuẩn ở mức độ cao hơn.

- Sở GD&ĐT xây dựng kế hoạch kiểm tra kết quả thực hiện của các trường.

- Hàng năm UBND tỉnh dành phần ngân sách phù hợp hỗ trợ các trường sau 3 năm được công nhận đạt chuẩn để chống xuống cấp, duy trì các tiêu chuẩn của trường chuẩn quốc gia.

6. Giải pháp về cơ sở vật chất, tài chính và thiết bị giáo dục

6.1. Khắc phục thực trạng diện tích đất thiếu của các nhà trường xây dựng chuẩn quốc gia:

Các đơn vị còn thiếu diện tích cần khảo sát thực tiễn, nếu có điều kiện mở rộng được diện tích, làm thủ tục đề nghị các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với các đơn vị không có điều kiện mở rộng diện tích, địa phương xây dựng phương án phù hợp trình Ban chỉ đạo.

6.2. Về cơ chế tài chính:

- Nguồn kinh phí thực hiện Đề án: Ngân sách nhà nước tỉnh; nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; ngân sách địa phương theo lộ trình đề án và nguồn vốn từ xã hội hoá.

Việc lập danh mục đầu tư phê duyệt dự án và phân bổ kinh phí hàng năm được thực hiện quy định của Luật ngân sách nhà nước trên cơ sở lộ trình của Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất theo phương thức tạo vốn từ quỹ đất để tạo nguồn kinh phí xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Hàng năm tinh cân đối các nguồn vốn từ các nguồn thu sử dụng đất của tỉnh, nguồn vượt thu và các nguồn vốn đầu tư phát triển để đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia theo lộ trình đề án.

6.3. Dự toán tổng số kinh phí từ các nguồn đầu tư cho xây dựng trường chuẩn quốc gia các cấp học của toàn tỉnh

a. Đối với các trường mầm non, tiểu học, THCS

a1. Dự toán kinh phí cho các trường mầm non:

- Đất còn thiếu là 12388 m², dự toán kinh phí được xây dựng cho 130 phòng sinh hoạt chung, 94 phòng cho khu vực hành chính, mua sắm thiết bị, đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng và các chi phí hợp lý khác ước 91 tỷ đồng.

(Xem chi tiết từng trường, từng huyện ở phụ lục 7).

a2. Dự toán kinh phí cho các trường tiểu học:

- Tổng diện tích đất còn thiếu 8388 m², dự toán kinh phí được xây dựng cho 393 phòng học và phòng chức năng, 228 phòng hành chính, mua sắm thiết bị, đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng và các chi phí hợp lý khác ước 183,449 tỷ đồng.

(Xem chi tiết từng trường, từng huyện ở phụ lục 8)

a3. Dự toán kinh phí cho các trường THCS:

- Tổng diện tích đất còn thiếu: 2632m², dự toán kinh phí được xây dựng cho 310 phòng học và phòng học bộ môn, 214 phòng hành chính, mua sắm thiết bị, đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng và các chi phí hợp lý khác ước 173,791 tỷ đồng.

(Xem chi tiết từng trường, từng huyện ở phụ lục 9)

*Như vậy, Tổng kinh phí dự toán để xây dựng các trường MN, TH, THCS đạt chuẩn quốc gia trong 5 năm của toàn tỉnh là **448,04** tỷ.*

(Chi tiết các trường xem phụ lục 3, 4, 5)

b. Đối với các trường THPT:

Tỉnh đầu tư 100% kinh phí. Cụ thể:

- Diện tích còn thiếu: Không

- Mỗi trường cần tối thiểu các phòng học bộ môn: 01 Lý, 01 Hoá, 01 Sinh, 02 Tin, 01 đa năng. Số phòng còn thiếu là (trừ Trần Quang Khải và Nguyễn Trung Ngạn): 5 trường x 6 phòng/trường x 115 m²/phòng.

- Mỗi trường cần 01 phòng truyền thống, 01 thư viện; vậy số phòng còn thiếu là: 7 trường x 2 phòng/trường x 74 m²/phòng.

- Thiết bị phòng học bộ môn và thư viện ước 1 tỷ/trường x 7 = 7 tỷ

- Mỗi huyện xây 01 nhà tập đa năng đặt tại trường THPT chuẩn quốc gia:
9 nhà tập đa năng x 600 m²/ nhà tập đa năng.

Kinh phí dự kiến là 46,544 tỷ đồng.

Tổng cộng kinh phí MN, TH, THCS, THPT ước: 494,584 tỷ đồng.

6.4. Về thiết bị giáo dục

Những năm qua, được sự quan tâm của tỉnh và các cấp các ngành, nhất là nguồn đầu tư tập trung từ chương trình mục tiêu của Chính phủ theo lộ trình thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa, các nhà trường đã được đầu tư khá đồng bộ thiết bị giáo dục.

Tuy vậy, so với yêu cầu thì đa số các trường còn thiếu, hoặc đã được đầu tư, nhưng qua sử dụng bị hỏng, nhưng không được bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời, dẫn đến tình trạng thiếu thiết bị. Cùng với việc đầu tư xây dựng, các trường cần được rà soát, đầu tư và tăng cường trách nhiệm, hiệu quả của quản lý, sử dụng thiết bị giáo dục. Hàng năm cần đổi kinh phí từ Chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách tỉnh để bổ sung trang thiết bị theo quy định cho các trường chuẩn quốc gia.

7. Phân cấp trách nhiệm

- Ban chỉ đạo cấp tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện Đề án trong phạm vi toàn tỉnh.

- UBND các huyện, thành phố chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn, các nhà trường thực hiện nhiệm vụ của đề án trên địa bàn.

- Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu giúp ban chỉ đạo cấp tỉnh phối hợp các sở ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố xây dựng trường chuẩn quốc gia theo đề án.

IV. Tổ chức thực hiện

1. Ban chỉ đạo xây dựng trường chuẩn quốc gia cấp tỉnh:

Phê duyệt kế hoạch xây dựng trường chuẩn hàng năm của các cấp học trên phạm vi toàn tỉnh.

Chỉ đạo thực hiện về lộ trình; chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ, thực hiện Đề án đạt hiệu quả.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

Là cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo, phối hợp với sở Kế hoạch & Đầu tư, chịu trách nhiệm tham mưu xây dựng kế hoạch, chủ động phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể tham mưu Ban chỉ đạo cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện kế hoạch của các địa phương và các trường trực thuộc.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ban chỉ đạo quyết định bổ sung những trường có khả năng xây dựng trường chuẩn ngoài danh mục của Đề án này.

3. Sở Nội vụ

Có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn bộ máy, định biên, định mức giáo viên, nhân viên cho các trường để đạt chuẩn về đội ngũ và chuẩn hóa các tiêu chuẩn của cán bộ quản lý.

4. Sở Kế hoạch - Đầu tư

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục & Đào tạo trình Ban chỉ đạo kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia trên phạm vi toàn tỉnh; trên cơ sở kế hoạch đã được Ban chỉ đạo phê duyệt, trình danh mục đầu tư của các trường chuẩn.

Bố trí nguồn vốn, lập kế hoạch đầu tư cho việc nâng cấp, xây thêm phòng học, phòng chức năng và mua sắm thiết bị cho các trường phổ thông và mầm non xây dựng chuẩn quốc gia. Thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt dự án (báo cáo kinh tế kỹ thuật) theo quy định.

5. Sở Tài chính

Phối hợp với sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở ngành liên quan, tạo nguồn vốn và cân đối nguồn vốn đầu tư để thực hiện đề án.

6. Sở Tài nguyên - Môi trường

Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng để thực hiện đề án. Có kế hoạch chỉ đạo các địa phương qui hoạch mở rộng diện tích đất cho các trường còn thiếu theo quy định. Hướng dẫn các nhà trường làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Sở Xây dựng

Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, các đơn vị xây dựng công trình trường đạt chuẩn quốc gia thực hiện đầy đủ quy trình, đảm bảo chất lượng, tiến độ thời gian theo đúng quy định.

8. Báo Hưng Yên; Đài phát thanh và truyền hình Hưng Yên

Xây dựng chương trình tuyên truyền trên báo Hưng Yên; Đài PTTH Hưng Yên về công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các trường và các địa phương

9. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo các xã (phường, thị trấn) xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia của địa phương mình.

- Có trách nhiệm bố trí nguồn vốn đối ứng của huyện, xã để thực hiện đề án với từng dự án cụ thể.

10. Kho bạc nhà nước tỉnh và các huyện.

Kịp thời hướng dẫn các đơn vị để thực hiện giải ngân nguồn ngân sách được đầu tư, hỗ trợ một cách hiệu quả.

11. Các tổ chức đoàn thể xã hội, Hội khuyến học các cấp

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục góp phần hoàn thành việc thực hiện Đề án.

Hàng năm các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra rà soát, kiểm điểm trách nhiệm thực hiện, báo cáo UBND tỉnh những khó khăn vướng mắc để kịp thời xử lý và điều chỉnh.

KẾT LUẬN

Xây dựng trường chuẩn quốc gia các bậc học là một mục tiêu quan trọng nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, là định hướng lớn trong Dự thảo cương lĩnh của Ban chấp hành Trung ương khoá X trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng "chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá". Thực hiện Đề án xây dựng trường mầm non, phổ thông tỉnh Hưng Yên đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 đến 2015 tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục của tỉnh Hưng Yên góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước nói chung và Hưng Yên nói riêng, góp phần thực hiện thắng lợi nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII đề ra.



Phụ lục 1. Tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn quốc gia
(Theo quy chế công nhận trường đạt chuẩn quốc gia)

STT	Bậc học	Tiêu chuẩn quy định	Kết quả qua đánh giá	Ghi chú
1	Mầm non	TC 1: Tổ chức và quản lý	Đạt	
		TC 2: Đội ngũ GV và nhân viên	Chưa đạt	Cần đào tạo, bồi dưỡng
		TC 3: Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ	Đạt (theo lộ trình)	
		TC 4: Quy mô trường lớp, CSVC và thiết bị	Chưa đạt	Cần đầu tư kinh phí xây dựng
		TC 5: Thực hiện XHH giáo dục	Đạt	
2	Tiểu học	TC 1: Tổ chức và quản lý	Đạt	
		TC 2: Đội ngũ GV	Đạt	
		TC 3: CSVC – TB trường học	Chưa đạt	Cần đầu tư kinh phí xây dựng
		TC 4: Thực hiện công tác xã hội hoá GD	Đạt	
		TC 5: Hoạt động và chất lượng giáo dục	Đạt (theo lộ trình)	
3	THCS, THPT	TC 1: Tổ chức nhà trường	Đạt	
		TC 2: Cán bộ QL, GV và nhân viên	Đạt	
		TC 3: Chất lượng Giáo dục	Đạt (theo lộ trình)	
		TC 4: CSVC và thiết bị	Chưa đạt	Cần đầu tư kinh phí xây dựng
		TC 5: Công tác XHH giáo dục	Đạt	

Phụ lục 3

BẠC MẦM NON

Tổng hợp lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia 2011 - 2015

STT	Huyện/TP	TS trường	Đã đạt chuẩn	2011		2012		2013		2014		2015		Tổng
				Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	
1	Vân Lâm	11	2	Tân Quang	1	Lạc Đạo	1	Đình Dù	1					3
2	Vân Giang	11	4	Thắng Lợi, Tân Tiến	2				0		0			2
3	Mỹ Hào	15	3	Nhan Hoà	1	Bạch Sơn	1	Dương Quang	1		0			3
4	Yên Mỹ	18	2	TT Yên Mỹ	1	Trung Hưng	1		0		0			2
5	Khoái Châu	26	4	Đông Tảo	1	Ông Đình	1	An Vỹ	1		0			3
6	Ân Thi	23	3	Hà Lễ	1		0	Vân Du, Cẩm Ninh	2		0			3
7	Kim Đông	19	4	Ngọc Thanh	1	Hiệp Cường	1		0		0			2
8	Tiên Lữ	19	3	An Viên	1	Thủ Sỹ	1		0		0			2
9	Phù Cừ	15	1	Đoàn Đào	1		0		0		Liên Cơ	1		2
10	Hưng Yên	14	1	Phổ Hiến, Hồng Nam	2	Lam Sơn	1		0					3
Cộng		171	27		12		7		5		1			25

Phụ lục 4

BẠC TIỂU HỌC

Tổng hợp lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia 2011 - 2015

STT	Huyện/TP	TS trường	Đã đạt	2011		2012		2013		2014		2015		Tổng
				Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	
1	Vân Lâm	13	13		0				0					0
2	Vân Giang	11	7	Tò Hiếu	1			Cửu Cao, Tân Tiến	2	Liên Nghĩa	1			4
3	Mỹ Hào	13	12	Minh Đức, Hoà Phong	2				0					2
4	Yên Mỹ	20	8	Đông Than	1	Yên Hoà	1	Ngọc Long	1	Trung Hòa I	1	Thanh Long	1	5
5	Khoái Châu	27	12	Tân Dân A, Đông Kết	2	Tân Châu, Đại Tập	2	Tư Dân B, Đại Hưng	2	Bình Kiều, Tư Dân	2	Đông Tiến, Thuận Hưng	2	10
6	Ân Thi	21	8	Tân Phúc, H H Thám, Xuân Trúc	3			Vân Du	1	Cẩm Ninh, Quảng Lăng	2			6
7	Kim Đông	19	7		0	Mai Đông; Đông Thanh	2	Phú Thịnh, Song Mai	2	P N Lão	1			5
8	Tiên Lữ	18	11	Thủy Lôi	1	Hưng đạo	1	An Viên	1	Lê Xá	1			4
9	Phù Cừ	15	8		0	Tổng Phan	1	Tâm Đa, Diên Cảo	2	Phan Sào Nam	1	Nguyễn Hoà	1	5
10	Hưng Yên	12	6	Lam sơn; Hồng Nam	2	Liên Phương	1		0					3
Cộng		169	92		12		8		11		9			44

Phụ lục 5

CẤP THCS

Tổng hợp lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia 2011 - 2015

ST T	Huyện/TP	TS trường	Đã đạt	2011		2012		2013		2014		2015		Tổng SL
				Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	Tên trường	SL	
1	Vân Lâm	12	7	Chi Đạo; Đình Dù	2	Minh Hải	1	Việt Hưng	1	Nghĩa Trụ, Tháng Lội	0	0	4	
2	Vân Giang	12	6	Vinh Khúc	1		0		0		2	0	3	
3	Mỹ Hào	14	4	Nhân Hoà	1	Dương quang, Bách Sam	2	Cẩm Xá, Dị Sử	2	P D Phùng	1	0	6	
4	Yên Mỹ	18	3	Đoan Thị Điểm; Liêu Xá	2	Yên Phú	1	Tân Việt	1		0	0	4	
5	Khoái Châu	26	5	Phùng Hưng	1	Tứ Dân, Thuận Hưng	2	Đại Tập, Đan Trén	2	Đại Hưng, Hồng Tiên	2	Đông Kết	1	8
6	Ân Thi	22	6	Đặng Lê	1	Bãi Sậy	1	Hồng Quang, Quang Vinh	2		0	0	4	
7	Kim Động	20	4		0		0	Chính Nghĩa	1	Phú Thịnh, Thọ Vinh,	2	0	3	
8	Tiền Lữ	18	3	Thủ Sỹ	1	An Viên, tiên Lữ	2	Thiện Phiến	1	Tân Hưng	1	0	5	
9	Phù Cừ	15	5	Đình Cao	1	Nhất Quang, Minh Hoàng	1	Quang Hưng	1	Tam Đa	1	0	4	
10	Hưng Yên	13	7	Trung Nghĩa, Bảo Khê	2		0	Hồng Nam	1		0	0	3	
Cộng		170	50		12		10		12		9		1	44

Phụ lục 6

CẤP THPT

Tổng hợp lộ trình xây dựng trường chuẩn quốc gia 2011 - 2015

Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
STT	Trường THPT	STT	Trường THPT	STT	Trường THPT	STT	Trường THPT	STT	Trường THPT
1	Nguyễn Trung Ngạn	1	Yên Mỹ	1	Tiền Lữ	1	Kim Đông		
2	Trần Quang Khải	2	Đức Hợp	2	Vân Giang	2	Trung Vương		
3	Nam Khoái Châu	3	Ân Thi	3	Khoái Châu	3	Trần Hưng Đạo		

PHỤ LỤC 2 THAM KHẢO CÁC TỈNH ĐBBB

Kết quả xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tính đến 12/2010

STT	Tỉnh	MN			TH				THCS			THPT		
		CQG	TS	%	CQG	TS	%	MD 2	CQG	TS	%	CQG	TS	%
1	Hưng Yên	27	171	15.8	92	169	54.4	6	50	170	29.4	5	37	13.5
2	Hải Dương	54	297	18.2	187	279	67.0		62	273	22.7	5	53	9.4
3	Thái Bình	83	284	29.2	275	284	96.8	46	138	271	50.9	14	40	35.0
4	Hà Nam	40	120	33.3	132	140	94.3	68	40	120	33.3	6	25	24.0
5	Ninh Bình	64	153	41.8	147	152	96.7	20	70	143	49.0	4	27	14.8
6	Vĩnh Phúc	91	168	54.2	127	174	73.0		45	146	30.8	10	36	27.8
7	Nam Định	91	260	35.1	276	290	95.2	44	85	245	34.7	11	55	20.0
8	Bắc Ninh	80	147	54.4	147	150	98.0	117	64	134	47.8	6	39	15.4

Phụ lục 7. Tổng hợp khái toán kinh phí xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

STT	Huyện	Trường	DT đất còn thiếu	Số bộ số phòng còn thiếu			Tiền tiên bị, đồ chơi	Tiền hồ trợ đến bù đất mở thêm (300000 đ/m ²)	Tiền chi khác (công, tương, nhà xe, ...)	Tổng kinh phí G+H+I+J (triệu đồng)
				Phòng 110 m ² (SH, ngủ, học tập) gồm cả WC, hiện	Phòng 30 m ² (phòng ăn, VP, ...)	Thành tiền xây dựng (4 triệu/m ²)				
1	VL	Tân Quang	0	1	6	1160	600	0	0	1760
2	VL	Lạc Đạo	0	8	2	3760	200	0	0	3960
3	VL	Đình Dù	0	11	6	5560	600	0	0	6160
			0	20	14	10480	1400	0	0	11880
4	VG	Thăng lợi	4014	9	3	4320	300	1204.2	3900	9724.2
5	VG	Tân Tiến	4680	11	3	5200	300	1404	808	7712
			8694	20	6	9520	600	2608.2	4708	17436.2
6	MH	Nhân Hoà	2174	1	4	920	400	652.2	0	1972.2
7	MH	Bách Sơn	0	1	3	800	300	0	0	1100
8	MH	Dương Quang	0	1	6	1160	600	0	0	1760
			2174	3	13	2880	1300	652.2	0	4832.2
9	YM	TT Yên Mỹ	0	8	5	4120	600	0	0	4720
10	YM	Trung Hưng	0	8	8	4480	600	0	0	5080
			0	8	8	4480	600	0	0	5080
11	KC	Đông Tảo	0	11	5	5440	500	0	0	5940
12	KC	Ông Đình	0	11	5	5440	500	0	0	5940
13	KC	An Vỹ	0	10	6	5120	600	0	0	5720
			0	32	16	16000	1600	0	0	17600

STT	Huyện	Trưởng	DT đất còn thiếu	Số bộ số phòng còn thiếu				Tiền thiết bị, đồ chơi	Tiền hỗ trợ đền bù đất mở thêm (3000000 đ/m ²)	Tiền chi khác (cồng, tương, nhà xe, ...)	Tổng kinh phí G+H+I+J+K (triệu đồng)
				Phòng 110 m ² (SH, ngủ, học tập) gồm cả WC, hiện	Phòng 30 m ² (phòng ăn, VP, ...)	Thành tiền xây dựng (4 triệu/m ²)					
14	AT	Hà Lê	0	5	1	2320	100	0	1500	3920	
15	AT	Vân Du	0	4	6	2480	600	0	640	3720	
16	AT	Cầm Ninh	520	3	6	2040	600	156	640	3436	
			520	12	13	6840	1300	156	2780	11076	
17	KD	Ngọc Thanh	1000	7	2	3320	200	300	200	4020	
18	KD	Hiệp Cường	0	10	8	5360	800	0	1000	7160	
			1000	17	10	8680	1000	300	1200	11180	
19	TL	An Viên	0	0	2	240	200	0	165	605	
20	TL	Thu sỹ	0	2	3	1240	300	0	550	2090	
			0	2	5	1480	500	0	715	2695	
21	PC	Đoàn Đào	0	5	4	2680	400	0	0	3080	
22	PC	Liên Cơ	0	3	5	1920	500	0	0	2420	
			0	8	9	4600	900	0	0	5500	
23	HY	Lam Sơn	0	8	0	3520	0	0	0	3520	
24	HY	Phó Hiến	0	0	0	0	0	0	0	0	
25	HY	Hồng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	
			0	8	0	3520	0	0	0	3520	
Tòan tỉnh (MİN)			12388	130	94	68480	9200	3716.4	9403	90799.4	

Phụ lục 8. Tổng hợp khái toán kinh phí xây dựng trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia

STT	Huyện	Trường	DT đất còn thiếu	Số bộ số phòng còn thiếu			Tiền thiết bị (kể cả học Tiếng)	Tiền máy vi tính (10 triệu/máy)	Chi khác (công, lương, nhà xe, ...)	Tiền hỗ trợ đền bù đất mở thêm (300000 đ/m ²)	Tổng kinh phí G+H+I+J+K (triệu đồng)
				Phòng học, P chức năng 74 m ² (cả hiện)	Phòng HC 24 m ²	Thành tiền xây dựng (4 triệu/m ²)					
1	VG	Tò Hiệu	863	10	0	2960	400	300	0	258.9	3918.9
2	VG	Cửu Cao	1567	8	10	3328	800	300	500	470.1	5398.1
3	VG	Tân Tiến	2091	19	12	6776	800	300	2800	627.3	11303.3
4	VG	Liên Nghĩa	2187	23	7	7480	800	300	1000	656.1	10236.1
			6708	60	29	20544	2800	1200	4300	2012.4	30856.4

5	MH	Minh Đức	0	18	15	6768	300	300	3000	0	10368
6	MH	Hòa Phong	0	0	4	384	0	300	1000	0	1684
			0	18	19	7152	300	600	4000	0	12052

7	YM	Đông Than	0	1	5	776	400	0	110	0	1286
8	YM	Ngọc Long	0	9	6	3240	800	300	95	0	4435
9	YM	Yên Hòa	0	6	4	2160	500	300	120	0	3080
10	YM	Thanh Long	0	2	8	1360	800	300	0	0	2460
11	YM	Trung Hòa I	0	5	7	2152	800	300	70	0	3322
			0	23	30	9688	3300	1200	395	0	14583

12	KC	Tân Dân A	0	7	6	2648	0	0	0	0	2648
13	KC	Đông Kết	0	13	3	4136	100	0	0	0	4236
14	KC	Tân Châu	0	19	5	6104	200	300	0	0	6604
15	KC	Đại Tập	0	12	6	4128	200	300	0	0	4628
16	KC	Đại Hưng	0	9	4	3048	200	300	0	0	3548
17	KC	Tứ Dân	0	25	5	7880	200	300	0	0	8380
18	KC	Bình Kiều	0	12	6	4128	0	0	0	0	4128
19	KC	Thuần Hưng	0	14	5	4624	200	300	0	0	5124
20	KC	Tân Dân B	0	14	5	4624	200	300	0	0	5124
21	KC	Đông Tiến	0	12	5	4032	200	300	0	0	4532
			0	137	50	45352	1500	2100	0	0	48952

STT	Huyện	Trường	DT đất còn thiếu	Số bộ số phòng còn thiếu			Tiền thiết bị (kể cả học Tiếng)	Tiền máy vi tính (10 triệu/máy)	Chi khác (công, tương, nhà xe, ...)	Tiền hồ trợ đền bù đất mở thêm (150000 đ/m ²)	Tổng kinh phí G+H+I+J+K (triệu đồng)
				Phòng học, P chức năng 74 m ² (cả hiện)	Phòng HC 24 m ²	Thành tiền xây dựng (4 triệu/m ²)					
22	AT	Tân Phúc	0	5	1	1576	200	300	600	0	2676
23	AT	H H Thám	0	4	6	1760	300	300	400	0	2760
24	AT	Xuân Trúc	0	8	5	2848	300	300	650	0	4098
25	AT	Vân Du	0	9	3	2952	300	300	300	0	3852
26	AT	Cẩm Ninh	0	6	0	1776	200	300	400	0	2676
27	AT	Quảng Lăng	0	15	5	4920	400	300	62	0	5682
			0	47	20	15832	1700	1800	2412	0	21744
28	KD	Đông Thanh	0	8	7	3040	500	300	60	0	3900
29	KD	Mai Đông	0	6	3	2064	500	300	300	0	3164
30	KD	Sông Mai	0	8	6	2944	500	300	20	0	3764
31	KD	Phú Thịnh	0	7	5	2552	500	300	0	0	3352
32	KD	Phạm Ngũ Lão	0	1	5	776	500	300	300	0	1876
			0	30	26	11376	2500	1500	680	0	16056
33	TL	An Viên	0	3	3	1176	400	300	565	0	2441
34	TL	Thuy Lôi	0	0	0	0	400	300	550	0	1250
35	TL	Hưng đảo	0	3	0	888	400	300	565	0	2153
36	TL	Lê Xá	0	4	3	1472	400	300	650	0	2822
			0	10	6	3536	1600	1200	2330	0	8666
37	PC	Phan Sào Nam	0	4	6	1760	300	0	100	0	2160
38	PC	Tổng Phan	0	11	6	3832	1000	0	200	0	5032
39	PC	Tam Đa	480	7	6	2648	600	0	200	144	3592
40	PC	Đình Cao A	1200	9	6	3240	800	0	200	360	4600
41	PC	Nguyễn Hòa	0	3	8	1656	200	0	100	0	1956
			1680	34	32	13136	2900	0	800	504	17340
42	HY	Hồng Nam	0	0	0	0	500	300		0	800
43	HY	Lam Sơn	0	7	8	2840	0	0		0	2840
44	HY	Liên Phương	0	27	8	8760	500	300		0	9560
			0	34	16	11600	1000	600	0	0	13200
Công toàn tỉnh (TH)			8388	393	228	138216	17600	10200	14917	2516.4	183449.4

STT	Huyện	Trường	DT đất còn thiếu	Số bộ số phòng			Thành tiền xây dựng (4 triệu/m ²)	Tiền thiết bị, bàn ghế	Tiền máy vi tính (10 triệu/máy)	Chi khác (công, tương, nhà xe, ...)	Tiền hỗ trợ đền bù đất mở thêm (300000 đ/m ²)	Tổng kinh phí G+H+I+J+K (triệu đồng)
				Phòng 24 m ²	Phòng học 74 m ² (cả hiện)	Phòng học bộ môn 115 m ²						
22	KC	Phùng Hưng	0	0	7	5	4372	400	300	0	0	5072
23	KC	Tứ Dân	0	5	8	5	5148	400	300	0	0	5848
24	KC	Thần Hưng	0	6	4	3	3140	200	300	0	0	3640
25	KC	Dại Hưng	0	0	6	6	4536	500	300	0	0	5336
26	KC	Dan Tiên	0	0	7	6	4832	500	300	0	0	5632
27	KC	Dại Tập	0	5	6	6	5016	500	300	0	0	5816
28	KC	Hồng Tiên	0	5	15	0	4920	0	0	0	0	4920
29	KC	Đông Kê	0	0	18	6	8088	500	300	0	0	8888
			0	21	71	37	40052	3000	2100	0	0	45152
30	KD	Chính Nghĩa	0	5	3	5	3668	500	300	600	0	5068
31	KD	Phú Thịnh	2632	5	6	5	4556	500	300	680	789.6	6825.6
32	KD	Thọ Vinh	0	0	1	5	2596	500	300	50	0	3446
			2632	10	10	15	10820	1500	900	1330	789.6	15339.6
33	TL	Tiên Lữ	0	0	0	0	0	500	300	0	0	800
34	TL	Thủ Sỹ	0	0	0	0	0	500	300	0	0	800
35	TL	An Viên	0	0	0	0	0	500	300	400	0	1200
36	TL	Thiên Phiên	0	6	2	5	3468	500	300	0	0	4268
37	TL	Tan Hưng	0	6	2	5	3468	500	300	500	0	4768
			0	12	4	10	6936	2500	1500	900	0	11836
38	PC	Đình Cao	0	3	1	5	2884	400	200	300	0	3784
39	PC	Nhat Quang	0	8	2	5	3660	400	300	300	0	4660
40	PC	Quang Hưng	0	8	2	5	3660	300	300	300	0	4560
41	PC	Tam đa	0	15	2	5	4332	800	300	300	0	5732
			0	34	7	20	14536	1900	1100	1200	0	18736
42	HY	Trung Nghĩa	0	10	3	6	4608	500	300	0	0	5408
43	HY	Bảo Khê	0	10	2	6	4312	500	300	0	0	5112
44	HY	Hồng Nam	0	10	4	6	4904	500	300	0	0	5704
			0	30	9	18	13824	1500	900	0	0	16224
Cộng toàn tỉnh (THCS)			2632	214	144	166	139528	17420	10360	5694	789.6	173791.6

THCS